

Số: /2022/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị tại Tờ trình số 489/TTr-VPĐP ngày 18/7/2022 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh về việc đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai*

*đoạn 2022 - 2025; kèm theo Báo cáo thẩm định số 426/BCTĐ-STP ngày 15/7/2022 của Sở Tư pháp.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 và thay thế Quyết định số 2392/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh về ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020 và Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019-2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã; Trưởng các thôn, bản và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 QĐ;
- BCD Trung ương các Chương trình MTQG (để b/c);
- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- T. trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- Thành viên BCD tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

## **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ:

a) Xét, công nhận và công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (viết tắt là NTM), NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

b) Xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Quy định này áp dụng đối với các thôn, bản trên địa bàn tỉnh thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

### **Điều 2. Phân vùng trong xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn**

a) Đối với thôn, bản xây dựng NTM được phân thành 02 vùng:

- Vùng 1: Thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo theo Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và huyện vừa thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thôn, bản thuộc các xã miền núi khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc.

- Vùng 2: Các thôn, bản còn lại.

b) Đối với thôn, bản xây dựng NTM kiểu mẫu: Không áp dụng phân vùng trong xét, công nhận đạt chuẩn.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan.

2. Việc xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu phải được thực hiện thường xuyên, liên tục hàng năm, đảm bảo đúng điều kiện, trình tự, thủ tục và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số trong công tác xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

4. Các thôn, bản sau khi được công nhận đạt chuẩn NTM thì tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và tiến hành xây dựng thôn, bản NTM kiểu mẫu.

#### **Điều 4. Thẩm quyền xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận**

Chủ tịch UBND cấp huyện xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

#### **Điều 5. Điều kiện xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận**

##### **1. Điều kiện xét, công nhận**

Thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu khi đủ các điều kiện:

- Đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu của thôn, bản đạt từ 90% trở lên.

##### **2. Điều kiện xét, thu hồi quyết định công nhận**

Đối với thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi trên địa bàn thôn, bản có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí thôn, bản (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và An toàn thực phẩm; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí thôn, bản trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025.

## **CHƯƠNG II TIÊU CHÍ THÔN, BẢN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2022-2025**

### **Điều 6. Tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu**

#### **1. Tiêu chí thôn, bản nông thôn mới**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người)	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
3	<b>Nghèo đa chiều</b>	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Đạt	Đạt
4	<b>Nhà ở dân cư và vườn hộ</b>	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	≥ 85%
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt
5	<b>Giao thông</b>	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	≥80% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥60% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)
6	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 70%	≥ 85%
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng giấy khen.	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	≥ 90%
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 24%	≤ 22%
		7.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 50%	≥ 50%
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 ≥ 60% Năm 2023 ≥ 70% Năm 2024 ≥ 75% Năm 2025 ≥ 80%	Năm 2022 ≥ 65% Năm 2023 ≥ 75% Năm 2024 ≥ 80% Năm 2025 ≥ 85%
9	Môi trường và An toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥45% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m <sup>2</sup> /người	≥2m <sup>2</sup> /người
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	≥ 75%
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥85%
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥70%
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%
10	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
11	<b>Điện</b>	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	100%
12	<b>Thông tin và truyền thông</b>	12.1. Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt
		12.3. 100% nhà ở cá nhân, hộ gia đình, địa chỉ trong thôn có (hoặc gán) mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số quốc gia	Đạt	Đạt
13	<b>Hệ thống chính trị</b>	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt
		13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt
14	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt
		14.4. Có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tô quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; đạt tiêu chuẩn an toàn về “ANTT” và đạt loại “Khá” trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ theo quy định của Bộ Công an	Đạt	Đạt

## 2. Tiêu chí thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Phát triển kinh tế nông thôn	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 80%
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 35%
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt
3	Nghèo đa chiều	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt
4	Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	≥90%



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh.	Đạt
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m <sup>2</sup> trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu đạt 30 triệu đồng/500m <sup>2</sup> .	Đạt
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥90%
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	≥ 75%
5	Giao thông	<b>5.1. Đường trục chính thôn, bản:</b>	
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	≥ 70%
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định.	Đạt
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	≥80%
		<b>5.2. Đường ngõ, xóm:</b>	
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	≥80%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		<b>5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có):</b> Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ( $\geq 80\%$ cứng hóa)
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng Giấy khen.	Đạt
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$
		7.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 90\%$
		7.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	$\geq 70\%$
		7.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 10\%$
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng, đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt
		8.5. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	$\geq 80\%$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt
		8.8. Có hương ước, quy ước được UBND cấp huyện quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”.	≥75%
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	≥5%
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	≥85%
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	≥60%
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	≥50%
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥90%
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt
10	Chất lượng môi trường sống	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	≥ 45%
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%
11	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.	Đạt
12	<b>Điện</b>	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.	Đạt
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán điện tử.	≥90%
13	<b>Thông tin và truyền thông</b>	13.1. Có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G; cán bộ thôn, bản có ứng dụng các nền tảng số để thông tin, tuyên truyền đến người dân trong thôn.	Đạt
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm...	Đạt
14	<b>Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật</b>	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kề, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công.	≥90%
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	≥90%
15	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt

### **CHƯƠNG III**

## **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ THÔN, BẢN ĐẠT CHUẨN NTM, NTM KIỂU MẪU**

### **Điều 7. Xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu**

1. Ban phát triển thôn, bản tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản.
2. UBND xã tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.
3. UBND cấp huyện tổ chức thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận, công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

### **Điều 8. Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu**

1. Tổ chức đánh giá và lấy ý kiến
  - a) Ban Phát triển thôn, bản tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại nhà văn hóa thôn, bản và trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của Nhân dân.

b) Ban Phát triển thôn, bản bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản và Nhân dân trên địa bàn thôn, bản.

## 2. Hoàn thiện hồ sơ

a) Ban Phát triển thôn, bản tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu, yêu cầu cuộc họp phải có từ 70% trở lên đại diện hộ dân trong thôn, bản tham dự; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp xã.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu Ban Phát triển thôn, bản nộp cho UBND xã để thẩm tra, gồm:

+ Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo mẫu 01 tại phần Phụ Lục I kèm Quy định này).

+ Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản (bản chính, theo mẫu 04 tại phần Phụ Lục I kèm Quy định này).

+ Biên bản họp thôn (theo mẫu 07 tại phần Phụ Lục I kèm Quy định này).

+ Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản sao).

+ Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (có xác nhận của trưởng thôn).

+ Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

c) Hình thức nộp và tiếp nhận hồ sơ: Nộp và tiếp nhận tại UBND xã.

## **Điều 9. Tổ chức thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu**

### 1. Tổ chức thẩm tra:

a) UBND xã thành lập Tổ thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo BCĐ, UBND xã, cán bộ phụ trách NTM, cán bộ phụ trách lĩnh vực liên quan đến nội dung các tiêu chí và đại diện các tổ chức chính trị- xã hội của xã. Số lượng tối đa là 10 người) để tổ chức triển khai thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

b) Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho thôn, bản và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

### 2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND xã công bố thôn, bản đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến nhân dân.

b) UBND xã gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra đối với thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

c) Mặt trận Tổ quốc xã chủ trì, phối hợp Ban công tác Mặt trận thôn, bản và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

### 3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) BCD xã tổ chức họp (gồm các thành viên BCD xã và Tổ thẩm tra tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu UBND xã nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện để thẩm định (01 bộ Hồ sơ) và chịu trách nhiệm thông tin, số liệu trong hồ sơ, gồm:

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo mẫu 02 tại phần Phụ Lục I ban hành kèm Quy định này).

- Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (theo mẫu 08 tại phần Phụ Lục ban hành kèm quy định này).

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo mẫu 05 tại phần Phụ Lục I ban hành kèm quy định này).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I kèm theo Quy định này).

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính).

*(Kèm theo hồ sơ của thôn, bản được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Quy định này).*

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện.

## **Điều 10. Tổ chức thẩm định, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu**

### 1. Tổ chức thẩm định

a) UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản. Văn phòng Điều phối NTM

huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

b) Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu thì UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

## 2. Tổ chức xét, công nhận

a) Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện), gồm: đại diện lãnh đạo các phòng, ngành cấp huyện có liên quan (số lượng Hội đồng thẩm định cấp huyện tối đa là 11 người). Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

b) Hội đồng thẩm định cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (cuộc họp Hội đồng thẩm định cấp huyện chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp huyện dự họp).

Văn phòng Điều phối NTM huyện hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định huyện dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

c) Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện.

d) Mẫu Giấy công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I kèm theo Quy định này).

## 3. Tổ chức công bố

- Chủ tịch UBND cấp huyện công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu và công khai trên báo, đài phát thanh, trang thông tin điện tử của huyện.

- Thời hạn tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu là không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai). Việc tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu do UBND xã chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

## Chương IV

### TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THÔN, BẢN ĐẠT CHUẨN NTM, NTM KIỂU MẪU

#### Điều 11. Thời điểm thực hiện



1. Đối với các thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trước giai đoạn 2021-2025 để xảy ra các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 5, Chương I tại Quy định này: Việc xét, thu hồi Quyết định công nhận được thực hiện từ sau khi đủ 24 tháng kể từ thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với các thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trong giai đoạn 2021-2025 để xảy ra các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 5, Chương I tại Quy định này: Việc xét, thu hồi Quyết định công nhận được thực hiện từ sau khi đủ 24 tháng kể từ thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành.

3. Không thực hiện xét, thu hồi Quyết định công nhận đối với các thôn, bản được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi trong năm hoặc năm trước liền kề với năm xét, thu hồi quyết định công nhận, ở địa phương bị thiệt hại nặng nề do thiên tai hoặc do dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, hoặc ở thôn, bản thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh. Thời điểm xét, thu hồi quyết định công nhận chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi thôn, bản đã khắc phục xong hậu quả thiên tai, dịch bệnh và được chính quyền địa phương xác nhận.

**Điều 12. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu**

1. Tổ chức đánh giá, đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận:

a) Tổ chức đánh giá và lấy ý kiến

UBND xã tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến rộng rãi đến Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

b) Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND huyện.

Hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với thôn, bản không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu UBND xã nộp cho UBND huyện thông qua phần mềm điện tử hoặc nộp trực tiếp để thẩm định, gồm:

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

- Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

c) Hình thức nộp và tiếp nhận hồ sơ: Nộp và tiếp nhận hồ sơ thông qua phần mềm điện tử của UBND huyện hoặc nộp trực tiếp cho UBND huyện.

d) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện.

2. Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận:

a) Tổ chức thẩm định

UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản trên địa bàn. Văn phòng Điều phối NTM huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản để đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

b) Tổ chức xét, thu hồi quyết định công nhận

Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của huyện.

## **CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 13. Khen thưởng, kinh phí**

1. Công tác khen thưởng thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu được thực hiện theo quy định về thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2021-2025 và quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện thẩm tra, thẩm định để xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (bao gồm: Họp, kiểm tra, đánh giá thực địa, khảo sát lấy ý kiến sự hài lòng của người dân...) được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các địa phương theo phân cấp quy định tại Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

## **Điều 14. Quản lý hồ sơ**

1. Lưu trữ hồ sơ: Hồ sơ điện tử được lưu trữ đầy đủ trên phần mềm điện tử của Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh.

2. Yêu cầu đối với hồ sơ:

Hồ sơ điện tử được tạo lập với đầy đủ số lượng, chính xác về nội dung, thể thức văn bản theo đúng quy định về hồ sơ được quy định tại: Điểm b khoản 2 Điều 8, điểm b khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 12.

## **Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức**

1. Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh chủ trì:

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu; chỉ đạo, kiểm tra và tổng hợp báo cáo BCD, UBND tỉnh kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với BCD, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã chỉ đạo, hướng dẫn thôn, bản thực hiện tiêu chí NTM, NTM kiểu mẫu và trình tự, thủ tục xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đảm bảo theo quy định.

c) Tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh hỗ trợ các thôn, bản đạt chuẩn NTM (thôn, bản miền núi) và các thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng NTM của Tỉnh.

2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh, BCD, UBND các huyện, thị xã thành phố:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các địa phương hoàn thành các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu theo Quy định này.

b) Lồng ghép các chương trình MTQG, dự án khác trên địa bàn nông thôn để hỗ trợ các địa phương xây dựng hoàn thành các nội dung, tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu theo Kế hoạch.

3. Trách nhiệm của BCD, UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện, Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện:

- BCD cấp huyện chỉ đạo toàn diện việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn; tăng cường việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã tổ chức triển khai thực hiện xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu; phân công nhiệm vụ cho các ban, ngành thành viên phụ trách các thôn, bản trên địa bàn huyện; chịu trách nhiệm trước BCD, UBND tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu.

- UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp danh sách thôn, bản phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu theo lộ trình; định kỳ hàng năm báo cáo BCD, UBND tỉnh về kết quả thực hiện (qua Văn phòng Điều phối xây dựng

NTM tỉnh); phân công nhiệm vụ cho các phòng, ban chuyên môn (phụ trách tiêu chí NTM) có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện hướng dẫn UBND các xã tổ chức thực hiện và tham gia thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu đảm bảo theo quy định.

- Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện: Tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện Quyết định danh sách thôn, bản đăng ký phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu; phối hợp với các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện, tham mưu cho BCĐ, UBND huyện tổ chức thực hiện có hiệu quả việc xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn; tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với các phòng, ban có liên quan hoàn thiện thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

- Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định đó.

4. Trách nhiệm của BCĐ, UBND xã: Đăng ký danh sách thôn, bản phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu với BCĐ, UBND cấp huyện; huy động các nguồn lực hỗ trợ thôn, bản xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, rà soát, đánh giá việc thực hiện và thẩm tra mức độ đạt chuẩn, không đạt chuẩn các tiêu chí NTM, NTM kiểu mẫu ở các thôn, bản trên địa bàn. Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND cấp huyện thẩm định, xét công nhận và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đảm bảo theo quy định.

5. Trách nhiệm của Ban Phát triển thôn, bản: Tổ chức họp dân để thống nhất đăng ký xây dựng thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu với UBND xã; xây dựng phương án và tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chí NTM, NTM kiểu mẫu; báo cáo kết quả thực hiện với BCĐ, UBND xã; tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu.

6. Ban công tác mặt trận thôn: Tổ chức lấy ý kiến thống nhất của người dân đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các địa phương có ý kiến gửi về Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh để tổng hợp, báo cáo BCĐ, UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**PHỤ LỤC I**  
**CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN THÔN, BẢN ĐẠT CHUẨN NTM,**  
**NTM KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**  
**GIẢI ĐOẠN 2022-2025**

*(Kèm theo Quy định tại Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày  
 .../.../2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**CÁC MẪU VĂN BẢN CHUNG**

**Mẫu số 01**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
 XÃ .....  
THÔN.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v đề nghị thẩm tra các tiêu chí  
 thôn NTM/NTM kiểu mẫu

....., ngày .... tháng ..... năm 202...

Kính gửi: UBND xã.....

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... của UBND xã ... về phê duyệt Đề án (Phương án) xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu thôn (bản) .....và Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu ngày ... của thôn (bản)...

Căn cứ kết quả tự đánh giá thực tế mức độ đạt chuẩn của các tiêu chí NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn (bản)...

Căn cứ Biên bản họp thôn (bản)... ngày ...../ ...../202... và kết quả lấy phiếu xét đánh giá sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (bản) đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm ...,

Ban Phát triển thôn (bản) ..... đề nghị UBND xã .....tổ chức thẩm tra kết quả xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn (bản)... để làm căn cứ thực hiện hồ sơ đề nghị UBND huyện .....xét, công nhận thôn (bản).....đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm .....

Hồ sơ gửi kèm văn bản, gồm:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản NTM/ NTM kiểu mẫu.

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản.

- Biên bản họp thôn, bản.
- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội thôn, bản và Nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng thôn NTM/NTM kiểu mẫu.
- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn NTM/NTM kiểu mẫu.
- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn NTM/NTM kiểu mẫu.
- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

Kính đề nghị UBND xã ..... xem xét, thẩm tra./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- .....;
- .....;

**TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN  
TRƯỞNG BAN**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 02**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TTr-UBND

....., ngày .... tháng .... năm 202...

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thẩm định, xét, công nhận thôn .....  
đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....**

Kính gửi: UBND huyện .....

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra các tiêu chí NTM/ NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn .... của Tổ thẩm tra xã;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ...../...../20.... của BCĐ xã .....về việc đề nghị xét, công nhận thôn .... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu;

Xét đề nghị của Ban Phát triển thôn ....về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm ....

UBND xã ..... kính trình UBND huyện..... thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm .....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

+ Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu.

+ Biên bản họp BCĐ xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu.

+ Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu.

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu.

+ Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/ NTM kiểu mẫu.

+ Hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu của thôn.....

Kính đề nghị UBND huyện .... xem xét, thẩm định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....;

- .....;

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ .....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 03**  
 ỦY BAN NHÂN DÂN  
 HUYỆN.....  
**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NTM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TTTr-VPĐP

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị công nhận thôn, bản .....  
 đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....**

Kính gửi: Chủ tịch UBND huyện .....

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Xét đề nghị của UBND xã ... tại Tờ trình số .../TTTr-UBND ngày ... về việc thẩm định, xét, công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm ...,

Văn phòng Điều phối NTM huyện kính trình Chủ tịch UBND huyện ..... xem xét, công nhận thôn .... đạt chuẩn NTM/NTM năm .....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Báo cáo thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM của thôn (bản).....
- Biên bản họp xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM của Hội đồng thẩm định huyện.....
- Hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu của UBND xã.....

Kính đề nghị Chủ tịch UBND huyện ... xem xét, quyết định .... thôn ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm .../.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**CHÁNH VĂN PHÒNG**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**Mẫu số 04**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ .....  
THÔN, BẢN.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

**BÁO CÁO**

**Kết quả xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....  
của thôn, bản.....**

**I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tóm tắt về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

**II. Căn cứ triển khai thực hiện**

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã.

**III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu****1. Về công tác tổ chức, triển khai****2. Về công tác thông tin, tuyên truyền và tham gia tập huấn****3. Về Phát triển kinh tế - xã hội**

- a) Phát triển sản xuất nông nghiệp.
- b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông

thôn.

c) Nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân

d) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu**

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp trên hỗ trợ: ..... triệu đồng, chiếm .....%;
- Nhân dân đóng góp ..... triệu đồng, chiếm %.

**IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu**

Tổng số tiêu chí thôn, bản tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu theo quy định là ...../ ..... (tổng số) tiêu chí, đạt ..... %, cụ thể

**1. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
- Các nội dung đã thực hiện:.....
- Khối lượng thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**2. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....

- Các nội dung đã thực hiện:.....
- Khối lượng thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**n. Tiêu chí số ..... về .....**

**V. Đánh giá chung**

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm

**VI. Kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn**

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

**VII. Kiến nghị, đề xuất**

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- .....
- .....

**TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN, BẢN  
TRƯỞNG BAN**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

**Thôn, bản ....., xã ....., huyện .....**

*(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới năm ..... thôn .....*)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%		
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người)	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48		
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Đạt	Đạt		
4	Nhà ở dân cư và vườn hộ	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	≥ 85%		
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt		
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt		
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	≥80% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước mặt đường, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m,	100% (trong đó: ≥60% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m,		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
			chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$ )	chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$ )		
6	Giáo dục và Đào tạo	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng giấy khen.	Đạt	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$		
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt		
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$		
		7.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$		
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt		
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt		
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 $\geq 60\%$ Năm 2023 $\geq 70\%$ Năm 2024 $\geq 75\%$ Năm 2025 $\geq 80\%$	Năm 2022 $\geq 65\%$ Năm 2023 $\geq 75\%$ Năm 2024 $\geq 80\%$ Năm 2025 $\geq 85\%$		
9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ( $\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	$\geq 45\%$ ( $\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)		
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	$\geq 95\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$		
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$		
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%		
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 70\%$		
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%		
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	$\geq 30\%$		
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	$\geq 50\%$		
10	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		
11	<b>Điện</b>	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 98\%$	100%		
12	<b>Thông tin và truyền thông</b>	12.1. Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt		
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt		
		12.3. 100% nhà ở cá nhân, hộ gia đình, địa chỉ trong thôn có (hoặc gán) mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số quốc gia	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
13	<b>Hệ thống chính trị</b>	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt		
		13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%		
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt		
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt		
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt		
14	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt		
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt		
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt		

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

**Thôn, bản ....., xã ....., huyện .....**

*(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... thôn .....)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
1	<b>Phát triển kinh tế nông thôn</b>	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt		
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt		
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 80\%$		
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 35\%$		
2	<b>Thu nhập</b>	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt		
3	<b>Nghèo đa chiều</b>	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt		
4	<b>Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình</b>	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	$\geq 90\%$		
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh, đảm bảo mỹ quan.	Đạt		
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m <sup>2</sup> trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu đạt 30 triệu đồng/500m <sup>2</sup> .	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 90\%$		
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	$\geq 75\%$		
5	Giao thông	<b>5.1. Đường trục chính thôn, bản:</b>			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	$\geq 70\%$		
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định.	Đạt		
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	$\geq 80\%$		
		<b>5.2. Đường ngõ, xóm:</b>			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%		
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	$\geq 80\%$		
		<b>5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có):</b> Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ( $\geq 80\%$ cứng hóa)		
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt		



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng Giấy khen.	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$		
		7.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 90\%$		
		7.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	$\geq 70\%$		
		7.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 10\%$		
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt		
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%		
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt		
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt		
		8.5. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt		
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	$\geq 80\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt		
		8.8. Có hương ước, quy ước được UBND cấp huyện quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt		
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”	$\geq 75\%$		
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%		
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ, xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt		
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt		
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	$\geq 5\%$		
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%		
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	$\geq 85\%$		
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	$\geq 60\%$		
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	$\geq 50\%$		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	$\geq 90\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt		
10	<b>Chất lượng môi trường sống</b>	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	$\geq 45\%$		
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt		
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%		
11	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.	Đạt		
12	<b>Điện</b>	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.	Đạt		
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán điện tử.	$\geq 90\%$		
13	<b>Thông tin và truyền thông</b>	13.1. Có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G; cán bộ thôn, bản có ứng dụng các nền tảng số để thông tin, tuyên truyền đến người dân trong thôn.	Đạt		
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt		
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm...	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
14	<b>Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật</b>	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt		
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kề, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt		
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt		
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công.	≥90%		
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	≥90%		
15	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt		
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt		
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt		
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt		
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt		

**Mẫu số 05**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
 XÃ .....  
**TỔ THẨM TRA TIÊU CHÍ  
 THÔN NÔNG THÔN MỚI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO**

**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn  
 và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu  
 của thôn (bản) .....**

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn ....về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm....

Căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn .....

Tổ thẩm tra tiêu chí thôn đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu xã .....báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu cho thôn ..... cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ THẨM TRA**

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../ ...../..... đến ngày ...../ ...../.....).

**1. Về hồ sơ****2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu**

2.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện: .....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí: .....

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....
- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số ..... về .....

## **II. KẾT LUẬN**

### **1. Về hồ sơ**

### **2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu**

- Tổng số tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu của thôn ..... đã được UBND xã ..... thẩm tra đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../... tiêu chí, đạt .....%.

- .....

*(Kèm theo biểu kết quả thẩm tra các tiêu chí NTM của thôn ....)*

## **III. KIẾN NGHỊ**

*Nơi nhận:*

- .....
- .....

**TM. TỔ THẨM TRA**

**TỔ TRƯỞNG**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA  
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

**Thôn, bản ....., xã ....., huyện .....**

*(Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra xây dựng NTM năm ..... thôn .....*)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%		
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người)	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48		
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Đạt	Đạt		
4	Nhà ở dân cư và vườn hộ	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	≥ 85%		
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt		
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt		
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	≥80% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước mặt đường, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )	100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )		
6	Giáo dục và Đào tạo	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng giấy khen.	Đạt	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$		
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt		
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$		
		7.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$		
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt		
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt		
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 $\geq 60\%$ Năm 2023 $\geq 70\%$ Năm 2024 $\geq 75\%$	Năm 2022 $\geq 65\%$ Năm 2023 $\geq 75\%$ Năm 2024 $\geq 80\%$		



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
			Năm 2025 $\geq$ 80%	Năm 2025 $\geq$ 85%		
9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ( $\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	$\geq 45\%$ ( $\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)		
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	$\geq 95\%$		
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$		
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$		
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%		
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 70\%$		
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%		
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	$\geq 30\%$		
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	$\geq 50\%$		
10	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
11	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	100%		
12	Thông tin và truyền thông	12.1. Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt		
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt		
		12.3. 100% nhà ở cá nhân, hộ gia đình, địa chỉ trong thôn có (hoặc gán) mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số quốc gia	Đạt	Đạt		
13	Hệ thống chính trị	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt		
		13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%		
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt		
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt		
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt		
14	Quốc phòng và An ninh	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt		
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt		
		14.4. Có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; đạt tiêu chuẩn an toàn về “ANTT” và đạt loại “Khá” trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ theo quy định của Bộ Công an	Đạt	Đạt		

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA  
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

**Thôn, bản ....., xã ....., huyện .....**

*(Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra xây dựng NTM kiểu mẫu năm ..... thôn .....*)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
1	<b>Phát triển kinh tế nông thôn</b>	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt		
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt		
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 80\%$		
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 35\%$		
2	<b>Thu nhập</b>	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt		
3	<b>Nghèo đa chiều</b>	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt		
4	<b>Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình</b>	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	$\geq 90\%$		
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh.	Đạt		
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m <sup>2</sup> trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu đạt 30 triệu đồng/500m <sup>2</sup> .	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 90\%$		
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	$\geq 75\%$		
5	Giao thông	<b>5.1. Đường trục chính thôn, bản:</b>			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	$\geq 70\%$		
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định.	Đạt		
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	$\geq 80\%$		
		<b>5.2. Đường ngõ, xóm:</b>			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%		
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	$\geq 80\%$		
		<b>5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có):</b> Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ( $\geq 80\%$ cứng hóa)		
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng Giấy khen.	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$		
		7.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 90\%$		
		7.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	$\geq 70\%$		
		7.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 10\%$		
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt		
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%		
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt		
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt		
		8.5. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt		
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	$\geq 80\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt		
		8.8. Có hương ước, quy ước được UBND cấp huyện quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt		
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”	≥75%		
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%		
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt		
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt		
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	≥5%		
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%		
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	≥85%		
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	≥60%		
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	≥50%		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥90%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt		
10	<b>Chất lượng môi trường sống</b>	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	$\geq 45\%$		
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt		
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%		
11	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.	Đạt		
12	<b>Điện</b>	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.	Đạt		
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán điện tử.	$\geq 90\%$		
13	<b>Thông tin và truyền thông</b>	13.1. Có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G; cán bộ thôn, bản có ứng dụng các nền tảng số để thông tin, tuyên truyền đến người dân trong thôn.	Đạt		
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt		



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm...	Đạt		
14	<b>Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật</b>	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt		
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kê, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt		
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt		
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công.	≥90%		
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	≥90%		
15	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt		
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt		
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt		
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt		

**Mẫu số 06**  
 ỦY BAN NHÂN DÂN  
 HUYỆN.....  
**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NTM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..../BC-VPĐP

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

## **BÁO CÁO**

**Về việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn  
 Và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu  
 của thôn, bản .....**

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ đề nghị của UBND xã ....tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... về việc thẩm định, xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm ...,

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí NTM trên địa bàn thôn ..... của các phòng, ban phụ trách tiêu chí NTM. Văn phòng Điều phối NTM huyện báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu cho thôn (bản) ..... cụ thể như sau:

### **I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

Thời gian thẩm định (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....).

#### **1. Về hồ sơ**

#### **2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu**

2.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện: .....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí: .....

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....
- Các nội dung đã thực hiện: .....
- Khối lượng thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số ..... về .....

## **II. KẾT LUẬN**

### **1. Về hồ sơ**

### **2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu**

- Tổng số tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu của thôn ..... đã được UBND huyện .....thẩm định đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu tính đến thời điểm thẩm định là: ...../.... tiêu chí, đạt .....%.

- .....

*(Kèm theo biểu kết quả thẩm định các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu của thôn ....).*

## **III. KIẾN NGHỊ**

*Nơi nhận:*

- .....
- .....

**CHÁNH VĂN PHÒNG**  
*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH  
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI  
của thôn, bản....., xã .... huyện .....**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC- VPDP ngày / /20.... của Văn phòng Điều phối  
NTM huyện về công nhận thôn đạt chuẩn NTM)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
			Vùng 1	Vùng 2			
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%			
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%			
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người)	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48			
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Đạt	Đạt			
4	Nhà ở dân cư và vườn hộ	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không			
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	≥ 85%			
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt			
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt			
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	≥80% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)			
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước mặt đường, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
			Vùng 1	Vùng 2			
			đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )	đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )			
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )	100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )			
6	Giáo dục và Đào tạo	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt			
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$			
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng giấy khen.	Đạt	Đạt			
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$			
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt			
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$			
		7.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$			
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt			
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
			Vùng 1	Vùng 2			
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 ≥ 60% Năm 2023 ≥ 70% Năm 2024 ≥ 75% Năm 2025 ≥ 80%	Năm 2022 ≥ 65% Năm 2023 ≥ 75% Năm 2024 ≥ 80% Năm 2025 ≥ 85%			
9	Môi trường và An toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥45% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)			
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%			
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt			
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m <sup>2</sup> /người	≥2m <sup>2</sup> /người			
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt			
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	≥ 75%			
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%			
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥85%			
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥70%			
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%			
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
			Vùng 1	Vùng 2			
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%			
10	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt			
11	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	100%			
12	Thông tin và truyền thông	12.1. Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt			
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt			
		12.3. 100% nhà ở cá nhân, hộ gia đình, địa chỉ trong thôn có (hoặc gần) mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số quốc gia	Đạt	Đạt			
13	Hệ thống chính trị	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt			
		13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt			
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%			
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt			
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt			



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
			Vùng 1	Vùng 2			
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt			
14	Quốc phòng và An ninh	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt			
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt			
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt			
		14.4. Có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; đạt tiêu chuẩn an toàn về “ANTT” và đạt loại “Khá” trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ theo quy định của Bộ Công an	Đạt	Đạt			

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH  
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

**Thôn, bản ....., xã ....., huyện .....**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC- VPDP ngày / /20... của Văn phòng Điều phối NTM huyện về công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
1	Phát triển kinh tế nông thôn	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt			
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt			
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 80\%$			
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 35\%$			
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt			
3	Nghèo đa chiều	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt			
4	Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	$\geq 90\%$			
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh.	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m <sup>2</sup> trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu đạt 30 triệu đồng/500m <sup>2</sup> .	Đạt			
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥90%			
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	≥ 75%			
5	Giao thông	<b>5.1. Đường trục chính thôn, bản:</b>				
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%			
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	≥ 70%			
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc,...) theo quy định.	Đạt			
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	≥80%			
		<b>5.2. Đường ngõ, xóm:</b>				
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%			
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	$\geq 80\%$			
		<b>5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có):</b> Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ( $\geq 80\%$ cứng hóa)			
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt			
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$			
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng Giấy khen.	Đạt			
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$			
		7.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 90\%$			
		7.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	$\geq 70\%$			
		7.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 10\%$			
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng, đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%			
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt			
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt			
		8.5. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt			
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	≥80%			
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt			
		8.8. Có hương ước, quy ước được UBND cấp huyện quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt			
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”.	≥75%			
<b>9</b>	<b>Môi trường</b>	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%			
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt			
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt			
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	≥5%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%			
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	≥85%			
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	≥60%			
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	≥50%			
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥90%			
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt			
10	Chất lượng môi trường sống	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	≥ 45%			
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%			
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt			
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%			
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
11	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.	Đạt			
12	<b>Điện</b>	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.	Đạt			
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán điện tử.	≥90%			
13	<b>Thông tin và truyền thông</b>	13.1. Có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G; cán bộ thôn, bản có ứng dụng các nền tảng số để thông tin, tuyên truyền đến người dân trong thôn.	Đạt			
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt			
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm...	Đạt			
14	<b>Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật</b>	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt			
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kề, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt			
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt			
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công.	≥90%			
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	≥90%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định của huyện
15	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt			
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt			
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt			
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt			
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt			



**Mẫu số 07**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*(Tên thôn, bản), ngày ... tháng ... năm 202...*

**BIÊN BẢN**  
**HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN**

Hôm nay, ngày ...tháng ... năm ...tại thôn (bản) ...xã ...Ban công tác mặt trận thôn tổ chức hội nghị dân cư để lấy ý kiến thống nhất về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm..

- Chủ trì Hội nghị: *(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn ghi rõ họ, tên, chức danh):.....*

- Thư ký Hội nghị: *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*

- Thành phần tham gia:

1. Thành phần tham gia ý kiến: *(Đại diện các hộ gia đình trong thôn).*

2. Tổng số hộ gia đình trong thôn: .....hộ

3. Tổng số hộ có đại diện tham dự Hội nghị:...hộ, chiếm. ..% số hộ trong thôn.

- Nội dung Hội nghị:

1. Ông (bà).....*(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn) ....* thông qua Báo cáo kết quả xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu thôn .....

2. Ý kiến tham gia vào Báo cáo kết quả xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của đại diện các hộ gia đình trong thôn.

+ .....

.....

3. Ban công tác mặt trận thôn thực hiện các thủ tục lấy ý kiến thống nhất của đại diện các hộ gia đình trong thôn về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm ..... *(bằng hình thức biểu quyết hoặc lấy phiếu, nếu thực hiện theo hình thức lấy phiếu phải ghi rõ thành phần và hoạt động của tổ kiểm phiếu).*

**Kết quả lấy ý kiến:**

+ Ý kiến thống nhất: ..... người *(phiếu)*, chiếm .....%.

+ Ý kiến không thống nhất: .....người *(phiếu)*, chiếm ....%.

4. Các ý kiến tham gia khác của đại diện các hộ dân: *(mời các đại biểu có ý kiến không thống nhất nêu lý do không thống nhất).*

5. Thư ký hoàn thiện và thông qua Biên bản tại Hội nghị.

Hội nghị kết thúc hồi.....giờ.....phút cùng ngày. Các đại biểu tham dự đã thống nhất nội dung biên bản và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm .....

**Thư ký**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Chủ trì**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 08**  
**BCĐ CHƯƠNG TRÌNH**  
**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng ..... năm .....

**BIÊN BẢN**

**Họp đề nghị xét, công nhận thôn (bản).....**  
**đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm .....**

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn ... của Tổ thẩm tra tiêu chí thôn NTM, NTM kiểu mẫu;

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn (bản) .... Về việc đề nghị thẩm tra các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút ngày .../.../..... tại ....., UBND xã ..... (huyện ....., tỉnh .....) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu, cụ thể như sau:

**I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì;

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác;

- .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. Tổ thẩm tra tiêu chí thôn NTM/NTM kiểu mẫu xã... báo cáo kết quả thẩm tra các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn ...

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn....

- .....

3. Kết quả bỏ phiếu: số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn ..... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm ..... là ...../tổng số ..... thành viên tham dự cuộc họp, đạt .....%.

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút ngày .../.../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí .....%.

Biên bản này được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu ..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu gửi UBND huyện ..... bản./.

**THƯ KÝ CUỘC HỌP**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 09**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu năm..... đối với thôn (bản)....., xã.....**

**I. Tóm tắt quá trình xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....
- .....

**II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn NTM/NTM kiểu mẫu năm..... đối với thôn (bản).....**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức: .....

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

**III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã**

- .....
- .....

**Nơi nhận:**

- .....
- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 10:**

**MẪU GIẤY CÔNG NHẬN THÔN, BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN  
MỚI/NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

(Quốc huy)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHỦ TỊCH**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ.....**

**CÔNG NHẬN**

**THÔN, BẢN....., XÃ....., HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ.....**

***Đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm 20....***

***Quyết định số:...../QĐ-UBND***  
***Ngày...../.../...***

***....., ngày... tháng... năm...***  
**CHỦ TỊCH**

**Phụ lục II**  
**CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THÔN,**  
**BẢN ĐẠT CHUẨN NTM/NTM KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quy định tại Quyết định số ..../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**Mẫu số 01**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
XÃ.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới**  
**kiểu mẫu năm..... của thôn, bản .....**

**I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Thôn, bản ..... đã được công nhận đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm..... (nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu).

2. Thôn.....(nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu).

**II. Căn cứ triển khai thực hiện**

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương, tỉnh, huyện.

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu**

**1. Về chỉ đạo, điều hành**

**2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

**3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

**4. Về huy động nguồn lực (từ khi thôn, bản được công nhận đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)**

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

#### **IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu**

Tổng số tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu của thôn, bản..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn tính đến thời điểm đánh giá (tháng.../20...) là:...../.....tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1. Tiêu chí số ..... về .....

  - a) Yêu cầu của tiêu chí: .....
  - b) Kết quả thực hiện:
    - Các nội dung đã thực hiện: .....
    - Khối lượng đã thực hiện: .....
  - c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

- n. Tiêu chí số ..... về .....

  - a) Yêu cầu của tiêu chí: .....
  - b) Kết quả thực hiện:
    - Các nội dung đã thực hiện: .....
    - Khối lượng đã thực hiện: .....
  - c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

**V. Kết luận** (cần khẳng định rõ thôn, bản đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

- .....

- .....

#### **VI. Kiến nghị**

- .....

- .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ .....**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT  
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ THÔN, BẢN NTM/NTM KIỂU MẪU NĂM.....  
của thôn, bản.....**  
(Kèm theo Báo cáo số: ...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả đánh giá
1		1.1. ....		
		1.2. ....		
		...		
2		2.1. ....		
		2.2. ....		
		...		
...		...		

**Mẫu số 02**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn  
nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của thôn, bản.....**

**I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....
- .....

**II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm..... của thôn, bản.....**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức: .....

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

**III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã**

- .....
- .....

**Nơi nhận:**

- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*



**Mẫu số 03**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

**BIÊN BẢN**

**Họp đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/  
nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn .....**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã);

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn .....

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn, bản.....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút ngày...../...../..... tại....., UBND xã ..... tổ chức họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản....., cụ thể như sau:

**I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp.

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác.

- .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. UBND xã trình bày Báo cáo: Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn.....; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn, bản.....

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản....., cụ thể như sau:

- .....

- .....

### 3. Kết quả bỏ phiếu:

- Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản..... là...../tổng số..... thành viên tham dự cuộc họp, bằng.....%.

- Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị không thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản..... là...../tổng số..... thành viên tham dự cuộc họp, bằng.....%.

Biên bản kết thúc hội..... giờ..... phút ngày...../...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí.....%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã ..... lưu..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản...., gửi UBND huyện..... bản./.

**THƯ KÝ CUỘC HỌP**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 04****ỦY BAN NHÂN DÂN**

.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC THÔN, BẢN BỊ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NTM/NTM KIỂU MẪU  
(thuộc xã....., huyện/thị xã/thành phố.....)**

TT	Tên thôn, bản bị thu hồi Quyết định công nhận đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu	Năm đã được công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/ NTM kiểu mẫu	Quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/ NTM kiểu mẫu			Ghi chú
			Số, ký hiệu, ngày tháng năm của Quyết định thu hồi	Cấp ban hành Quyết định thu hồi	Trích yếu nội dung Quyết định thu hồi	
1	Thôn .....					
2	Thôn .....					
...	Thôn .....					
	<b>Tổng số:</b> .... thôn, bản bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM/ NTM kiểu mẫu/tổng số.... Thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn NTM thuộc xã, chiếm ....%					

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH***(Ký, ghi rõ họ tên)***TM. UBND.....****CHỦ TỊCH***(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*